

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 09/4/2025.

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Sang.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Hồng Tâm và bà Mai Thị Toán.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trà Thị Mỹ Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 16/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 2 năm 2024, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị Nhã T, sinh năm 1990; nơi thường trú: F N, phường K, quận P, thành phố H; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Viết P, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn K, xã P, huyện P, thành phố H; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 05 tháng 02 năm 2025 và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn là chị Võ Thị Nhã T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Nhã T và anh Lê Viết P có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, thành phố H vào ngày 25/6/2014. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian, sau đó xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, anh P không chịu làm ăn, đam mê cờ bạc, giữa vợ chồng thường xuyên cãi vã. Nguyên đơn có khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh P không nghe. Từ cuối năm 2019, chị T và anh P sống ly thân từ đó đến nay. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không khắc phục được. Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn anh Lê Viết P.

Về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn trình bày quá trình chung sống vợ chồng có 01 người con chung là Lê Huyền Khánh B, sinh ngày 21/10/2014. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết giao cháu Khánh B cho nguyên đơn trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, người khởi kiện đã nộp các tài liệu, chứng cứ gồm:

Bản sao trích lục kết hôn; bản sao giấy khai sinh con chung; bản sao căn cước công dân.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án; Giấy triệu tập và các Thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cho anh P về việc chị T xin ly hôn và tranh chấp nuôi con. Tuy nhiên, hết thời hạn luật định anh P không có văn bản trình bày ý kiến. Tòa án cũng đã nhiều lần thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh P đều vắng mặt.

Tại biên bản xác minh ngày 21/02/2025, chính quyền địa phương cung cấp thông tin anh P đăng ký thường trú tại thôn K, xã P, huyện P, thành phố H. Về quan hệ hôn nhân, chị T và anh P có đăng ký kết hôn tại xã P vào năm 2014, hiện nay vợ chồng đã sống ly thân; về con chung có 01 người con như chị T trình bày. Ủy ban nhân dân xã P đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án và cử cán bộ phối hợp với gia đình tổng đạt các văn bản nêu trên theo quy định của pháp luật.

Do không tiến hành hòa giải được và nguyên đơn có đơn đề nghị không tiếp tục hòa giải và đưa vụ án ra xét xử nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 31/3/2025, bị đơn vắng mặt nên Hội đồng xét xử ban hành quyết định hoãn phiên tòa và tổng đạt hợp lệ cho bị đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ hai anh P tiếp tục vắng mặt.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành pháp luật và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người tham gia tố tụng. Bị đơn không tham gia các Phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị Nhã T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Theo Điều 175, Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự thì việc tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án nêu trên là hợp lệ nhưng bị đơn vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét giải quyết các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Nhã T và anh Lê Viết P có đăng ký kết hôn tại xã P, huyện P, thành phố H vào ngày 25/6/2014. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và anh Lê Viết P là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét về quá trình hôn nhân giữa nguyên đơn và anh P, Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình sống chung, giữa vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc cho nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không được, sống ly thân từ cuối năm 2019 cho đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án cũng không hòa giải được do bị đơn vắng mặt. Điều đó chứng tỏ hôn nhân của vợ chồng đã rơi vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Võ Thị Nhã T.

[2.2] Về việc nuôi con chung: Yêu cầu của nguyên đơn xin được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người con chung là cháu Lê Huyền Khánh B, sinh ngày 21/10/2014. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này là chính đáng, phù hợp với thực tế và nguyện vọng của cháu B. Vì hiện nay cháu Khánh B đang do chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nên cần chấp nhận yêu cầu nuôi con của nguyên đơn.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình thì người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Hội đồng xét xử đã giải thích cho chị T rõ về các quy định của Luật hôn nhân gia đình về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con. Chị T trình bày chị có công việc ổn định, có đủ điều kiện để nuôi con, không yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Võ Thị Nhã T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Võ Thị Nhã T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Võ Thị Nhã T được ly hôn anh Lê Viết P.

2. Về việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao người con chung là Lê Huyền Khánh B, sinh ngày 21/10/2014 cho chị Võ Thị Nhã T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Lê Viết P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Lê Viết P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Võ Thị Nhã T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002530 ngày 06/02/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Chị T đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND thành phố H;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Đương Sự;
- UBND xã P;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Sang